

BẢNG TÍNH TỶ LỆ PHÂN CHIA TẠM THỜI TÀI SẢN THẺ CHẤP DỰ ÁN NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH 1&2

Đính kèm Biên bản làm việc ngày 29 tháng 11 năm 2018

I. Tổng mức đầu tư

Stt	Nội dung	Dự án NMNĐ Quảng Ninh 1	Dự án NMNĐ Quảng Ninh 2	Dự án nâng cấp, cải tạo HT xử lý khí thải NMNĐ Quảng Ninh	Tổng cộng
1	Giá trị trước thuế	10.436.204.670.587	11.857.034.996.266	1.592.092.142.905	23.885.331.809.758
2	Chi phí xây dựng	2.949.269.188.580	1.284.443.676.065	35.539.635.298	4.269.252.499.943
3	Chi phí thiết bị + khác	7.486.935.482.007	10.572.591.320.201	1.556.552.507.607	19.616.079.309.815

II Số tiền giải ngân các HĐ vay

Stt	Hợp đồng vay/Bên nhận thẻ chấp	Giá trị Hợp đồng		Giá trị hoàn thành giải ngân/ Giá trị đã giải ngân		Giá trị cam kết cho vay còn lại được phép giải ngân	Giá trị cho vay để tính tỷ lệ thẻ chấp	Tỷ lệ thẻ chấp tạm thời (%)
		USD	VND	USD	VND	VND	VND	
1	2	3	4	5	6=5x tỷ giá(*)	7	8=6+7	9
1	Vay nước ngoài (USD) - Bộ Tài chính	763.218.533		729.146.938	16.577.155.627.018	0	16.577.155.627.018	78,67%
	HĐ BLA 06010 ngày 01/4/2006 - Vay nước ngoài Dự án QN1	407.425.533		402.056.204	9.140.747.803.624	0	9.140.747.803.624	
	HĐ BLASH2007003 ngày 04/04/2007 - Vay nước ngoài QN2	355.793.000		327.090.733	7.436.407.823.394	0	7.436.407.823.394	
2	Vay trong nước		4.673.000.000.000	0	2.869.378.499.917	1.624.918.500.083	4.494.297.000.000	
2.1	Vay Vietcombank - CN Quảng Ninh		1.332.000.000.000	0	1.188.800.000.000	0	1.188.800.000.000	5,64%
	HĐTD số 02/2013/DA/NTQN-NĐQN ngày 03/5/2013		40.000.000.000		40.000.000.000	0	40.000.000.000	
	HĐTD số 01/2013/DA/NTQN-NĐQN ngày 15/5/2013		391.000.000.000		391.000.000.000	0	391.000.000.000	
	HĐTD số 01/2014/DA/NTQN-NĐQN ngày 30/9/2014		901.000.000.000		757.800.000.000	0	757.800.000.000	
2.2	Vay Vietinbank CN Bắc Hà Nội		2.653.000.000.000		1.344.497.000.000	1.273.000.000.000	2.617.497.000.000	12,42%
	HĐTD số 117/HĐTD-NĐQN ngày 07/5/2007 và các phụ lục		1.000.000.000.000		964.497.000.000	0	964.497.000.000	
	HĐTD số 55/2015-HĐTDDA/NHCT129-NĐQN ngày 04/3/2015		190.000.000.000		190.000.000.000	0	190.000.000.000	
	HĐTD số 328/2017-HDDCVDADDTL/NHCT129-NHIETDIENQUANGNINH		190.000.000.000		190.000.000.000	0	190.000.000.000	
	HĐTD vay dự án nâng cấp cải tạo HT xử lý khí thải NMNĐ Quảng Ninh		1.273.000.000.000			1.273.000.000.000	1.273.000.000.000	
2.3	Vay SHB - CN Quảng Ninh		688.000.000.000		336.081.499.917	351.918.500.083	688.000.000.000	3,27%
	HĐTD số 60/2015/HĐTDDH-PN/SHB.110301 ngày 22/4/2015		190.000.000.000		190.000.000.000		190.000.000.000	
	HĐTD số 126/2017/HĐTDDH-TC/SHB.110301 ngày 03/10/2017		498.000.000.000		146.081.499.917	351.918.500.083	498.000.000.000	
	Tổng cộng	763.218.533	4.673.000.000.000		19.446.534.126.935	1.624.918.500.083	21.071.452.627.018	100%

Ghi chú: (*) tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ra đồng của Vietcombank công bố ngày 31/12/2017 là 22.735 VND/USD

(Chữ ký và dấu)

III Tỷ lệ phân chia tạm thời Hợp đồng thế chấp Bất động sản dự án NMNĐ Quảng Ninh 1&2

Stt	Nội dung	Giá trị thế chấp (VNĐ)	Tỷ lệ so với TMĐT (%)	Tỷ lệ so với TS thế chấp (%)
1	Giá trị tài sản thế chấp	4.269.252.499.943	17,87	100,00
2	Bộ tài chính	3.358.670.346.811	14,06	78,67
3	Vietcombank	240.860.820.645	1,01	5,64
4	Vietinbank	530.326.779.489	2,22	12,42
5	SHB	139.394.552.998	0,58	3,27

IV Tỷ lệ phân chia Hợp đồng thế chấp Động sản dự án NMNĐ Quảng Ninh 1&2

Stt	Nội dung	Giá trị thế chấp (VNĐ)	Tỷ lệ so với TMĐT (%)	Tỷ lệ so với TS thế chấp (%)
1	Giá trị tài sản thế chấp	19.616.079.309.815	82,13	100,00
2	Bộ tài chính	15.432.196.596.346	64,61	78,67
3	Vietcombank	1.106.691.384.609	4,63	5,64
4	Vietinbank	2.436.710.446.785	10,20	12,42
5	SHB	640.480.882.075	2,68	3,27



Handwritten signature in blue ink.



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.